BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2011

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng**

Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: Số 35 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Điên thoại: (0511) 2220520 - 2816816 Fax: (0511) 2220521

Website: www.dhp.net.vn Email: songbung3a@yahoo.com.vn

Năm báo cáo: Năm 2011.

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

a. Việc thành lập:

- Ngày 06/3/2008 Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), và thông qua Điều lệ đầu tiên của Công ty với vốn điều lệ là 100 tỷ đồng.
- Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070372 ngày 17/3/2008. Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kinh doanh lần thứ nhất vào ngày 29/4/2008.

b. Các sự kiện khác:

Công ty đủ điều kiện trở thành Công ty đại chúng kể từ ngày 04/01/2010, và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng theo công văn số 1162/UBCK-QLPH ngày 28/4/2010 của UBCK Nhà nước.

2. Quá trình phát triển

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thí nghiệm vật tư, thiết bị điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Khai thác, mua bán vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nghề;
- Lập dự án đầu tư, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV, thiết kế các công trình lưới điện đến 35KV, điện chiếu sáng đô thị, giám sát công trình đường dây và trạm biến áp.

b. Tình hình hoạt động:

Công ty đang triển khai hiện thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 3A (sau đây gọi tắt là "Dự án") nằm trên địa bàn xã Zuôih, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Dự án này có công suất lắp máy (theo thiết kế cơ sở) là 20 MW, sản lương điện bình quân hàng năm 73,38 x 10^6 kWh. Đến nay, dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết

định số 149/QĐ-UBND ngày 08/01/2010, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tại quyết định số 02/2010/DHP-HĐQT ngày 22/3/2010. Công ty đang tiếp tục triển khai các bước tiếp theo để thực hiện đầu tư xây dựng dự án.

Ngoài ra, để tạo thêm việc làm cho người lao động, Công ty đã thực hiện kinh doanh một số ngành nghề khác như xây lắp các công trình điện, thí nghiệm vật tư thiết bị điện,...

3. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty là đầu tư xây dựng, vận hành nhà máy thủy điện Sông Bung 3A nằm trên địa bàn xã Zuôih, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, và đầu tư xây dựng các dự án khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Đồng thời, Công ty không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, nâng cao giá trị Công ty và không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm...):

- Kết quả thực hiện năm 2011 (theo báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán), như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền *(ĐVT: đồng)*
1	Tổng doanh thu	3.142.075.446
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.950.621.376
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	493.165.699
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.455.677

- Tình hình tài chính của Công ty được đánh giá là lành mạnh và minh bạch, thực hiện tốt công tác quản lý chi phí trên cơ sở tiết kiệm và đúng chế độ tài chính, thực hiện tốt nguyên tắc bảo toàn vốn.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch/dự tính năm 2011:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch/dự tính	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	2.500,00	3.142,07	125,68%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.370,00	1.950,62	142,38%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.130,25	1.457,46	128,95%

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm 2011:

Trong năm 2011 không phát sinh chi phí đầu tư xây dựng Dự án thủy điện Sông Bung 3A.. Nguyên nhân là do các chủ đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn

tỉnh chưa tính toán được phương án đầu tư đường dây đấu nối và trạm biến áp 110KV để đấu nối, dùng chung truyền tải. Để giải quyết vướng mắc này, ngày 17/02/2011 UBND tỉnh Quảng Nam đã có văn bản số 454/UBND-KTN gửi Bộ Công Thương về việc đầu tư đường dây và trạm biến áp 110KV đấu nối các dự án thủy điện vừa và nhỏ. Trong khi chờ chủ trương đầu tư lưới điện đấu nối của Bộ Công Thương, ngày 23/02/2011 UBND tỉnh Quảng Nam đã có công văn số 502/UBND-KTN cho phép gia hạn thời gian khởi công các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn. Thời gian gia hạn sẽ được thông báo đến chủ đầu tư các dự án thủy điện sau khi có chủ trương từ Bộ Công Thương.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai của Công ty:

- Tiếp tục hoàn thiện các bước tiếp theo để thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 3A sau khi có chủ trương của Bộ Công Thương về đầu tư đường dây đấu nối & trạm biến áp 110KV để đấu nối, dùng chung truyền tải. Có phương án huy động vốn hợp lý, phù hợp với tiến độ đầu tư xây dựng Dự án thủy điện này. Thực hiện quản lý đầu tư xây dựng dự án đúng tiến độ đề ra. Quản lý vận hành kinh doanh nhà máy thủy điện này đúng quy trình vận hành, đạt hiệu quả đề ra.

- Tiếp tục phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh khác (ngoài đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng) như xây lắp điện, thí nghiệm vật tư thiết bị điện, tư vấn giám sát thi công, thiết kế,...

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

a. Các chỉ số tài chính:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/12/ 2011
1. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	10,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	9,59
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	lần	14,02
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	13,05

b. Giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 31/12/2011:

ĐVT: đồng.

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2011
A. Tài sản	**15.190.129.460**
I. Tài sản ngắn hạn	13.725.040.429
II. Tài sản dài hạn	1.465.089.031

B. Nguồn vốn	**15.190.129.460**
I. Nợ phải trả	978.931.310
II. Vốn chủ sở hữu	14.211.198.150

c. ***Những biến động về vốn cổ đông/vốn góp:*** Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

+ Số dư tại ngày 01/01/2011 : 12.063.930.000 đồng.
+ Tăng trong năm : 0,00 đồng.
+ Giảm trong năm : 0,00 đồng.
+ Số dư tại ngày 31/12/2011 : 12.063.930.000 đồng.

d. ***Tổng số cổ phiếu theo từng loại:***
+ Cổ phiếu phổ thông: 1.206.393 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi: không có.

e. ***Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại:*** *không có*

f. ***Tổng số cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:***
+ Cổ phiếu phổ thông: 1.206.393 cổ phiếu
+ Cổ phiếu ưu đãi: không có.

g. ***Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại:*** không có

h. ***Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:***

Cổ tức năm 2011 sẽ do Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 2.147.268.150 đồng.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm năm 2011:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây, như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008 (VNĐ)	Năm 2009 (VNĐ)	Năm 2010 (VNĐ)	Năm 2011 (VNĐ)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**916.704.563**	**1.810.360.819**	**230.319.991**	**1.326.104.991**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	916.704.563	1.810.360.819	230.319.991	1.326.104.991
4	Giá vốn hàng bán	665.837.076	1.172.258.362	179.675.000	739.723.265
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**250.867.487**	**638.102.457**	**50.644.991**	**586.381.726**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	491.510.957	502.256.327	1.207.735.197	1.815.970.455
7	Chi phí tài chính	-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-

9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	224.593.943	456.134.993	462.033.555	451.730.701
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**517.784.501**	**684.223.791**	**796.346.633**	**1.950.621.480**
11	Thu nhập khác	-	-	-	-
12	Chi phí khác	-	3.300.000	-	104
13	**Lợi nhuận khác**	**-**	**(3.300.000)**	**-**	**(104)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**517.784.501**	**680.923.791**	**796.346.633**	**1.950.621.376**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	94.619.294	224.586.658	493.165.699
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**517.784.501**	**586.304.497**	**571.759.975**	**1.457.455.677**

Ghi chú: Năm 2008 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh doanh nghiệp theo đối tượng cơ sở sản xuất mới thành lập; Năm 2009 Công ty được miễn giảm thuế theo đối tượng cơ sở sản xuất mới thành lập và được giảm thuế theo chính sách chống suy giảm kinh tế của chính phủ; Năm 2010 các hoạt động SXKD của Công ty không thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2011 Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo NQ số 08/2011/QH13 nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Riêng lãi tiền gửi Ngân hànng không được giảm 30% thuế TNDN theo NQ trên).

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

a. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Thực hiện tốt công tác quản lý chi phí, quản lý công nợ và lưu chuyển tiền tệ.

b. Các biện pháp kiểm soát:

Mọi hoạt động của Công ty đều tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành, theo Điều lệ của Công ty nhằm đảm bảo cho việc hoạt động và phát triển Công ty một cách bền vững và hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Trên cơ sở định hướng phát triển Công ty trung và dài hạn, cũng như kế hoạch được Đại hồi đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt, Ban Giám đốc Công ty sẽ triển khai thực hiện theo những định hướng, chiến lược đó trong thời gian đến.

IV. Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán: (Phụ lục kèm theo).

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các báo cáo tài chính đã phản trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Kiểm toán nội bộ: Không có.

VI. Các công ty có liên quan: Không có.

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty:

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Giám đốc; Kế toán trưởng và các phòng chức năng.

Giám đốc Công ty là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Sơ đồ tổ chức của Công ty như sau:

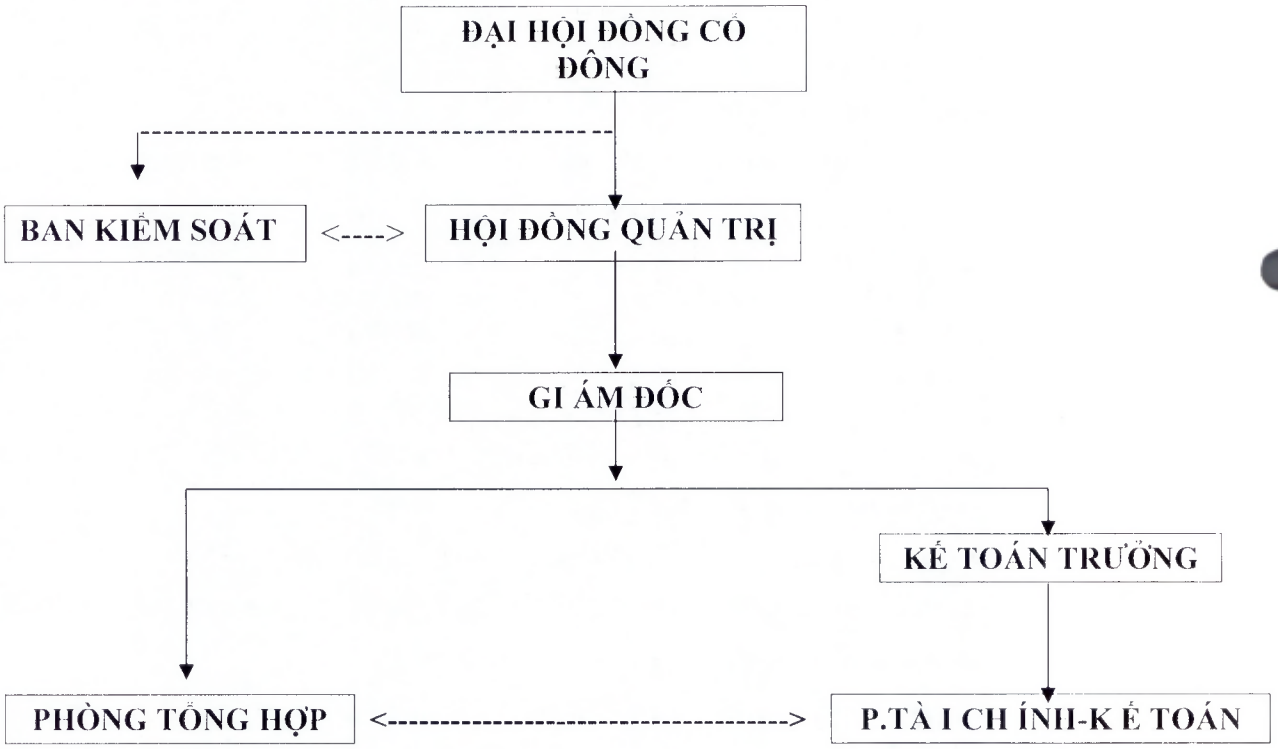

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Giám đốc: Ông Trần Hưng

Ngày tháng năm sinh: 01/01/1964.

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 50 Thanh Sơn – TP Đà Nẵng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí, Kỹ sư điện, Cử nhân kinh tế - Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1986 đến 1997: Làm việc tại Điện lực Quảng Nam-Đà Nẵng.
- Từ năm 1997 đến nay: Làm việc tại Điện lực Đà Nẵng (Nay là Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng).
- Từ tháng 4/2008 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng.

b. Kế toán trưởng: Ông Nguyễn Hữu Lập

Ngày tháng năm sinh: 01/01/1975.

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Lô 210 KDC Phần Lăng 1, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Cử nhân Luật.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1998 đến 2003: Chuyên viên Phòng Tài chính Công ty Điện lực 3.
- Từ tháng 01/2004 đến tháng 09/2004: Phụ trách phòng Tài chính-Tổng hợp Công ty cổ phần Thủy điện- Điện l ực 3.
- Từ tháng 10/2004 đến tháng 3/2008: Trưởng phòng Tài chính-Tổng hợp Công ty cổ phần Thủy điện- Điện l ực 3.
- Tháng 4/2008: Chuyên viên Phòng tài chính-Kế toán Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng.
- Từ tháng 5/2008 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng.

3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không.

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng:

- Giám đốc Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị Công ty, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng thù lao như các thành viên Hội đồng quả trị nêu ở mục (VIII).

- Kế toán trưởng được hưởng tiền lương, thưởng và các chính sách khác như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,...theo quy định hiện hành của Nhà nước và theo Hợp đồng lao động.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 03 người; Tiền lương, thưởng và các chính sách đối với người lao động như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,... được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và theo Hợp đồng lao động.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng: Không.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 04 người: Gồm 01 Chủ tịch và 03 thành viên. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là 03 người.

❖ **Chủ tịch HĐQT: Ông - Trương Chi Thông**

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1956.

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 155 đường Đỗ Quang –Quận Thanh Khê- TP Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện.

Quá trình công tác:

- Từ 12/1980 đến 01/1982: Kỹ sư điện-Công ty xây lắp và sửa chữa điện tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng.

- Từ 02/1982 đến 11/1982: Bộ đội đơn vị Tên lửa 375.

- Từ 12/1982 đến 09/1990: Nhân viên Phòng điều độ, sau đó là nhân viên Phòng Kỹ thuật-Sở Điện lực Quảng Nam-Đà Nẵng.

- Từ 01/10/1990 đến 03/12/1993: Phó Phòng Kỹ thuật-Sở Điện lực Quảng Nam-Đà Nẵng.

- Từ 03/12/1993 đến 31/12/1996: Trưởng Phòng Kỹ thuật-Sở Điện lực Quảng Nam-Đà Nẵng.

- Từ 01/01/1997 đến 30/06/2006: Phó Giám đốc Điện lực Đà Nẵng.

- Từ ngày 01/07/2006 đến nay: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng.

- Từ ngày 06/3/2008 đến nay kiêm nhiệm Chức vụ Chủ tịch HĐQT, là thành viên HĐQT độc lập không điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng.

❖ **Thành viên HĐQT: Ông - Trần Hưng (xem mục VII- 2.a)**

❖ **Thành viên HĐQT: Ông - Đỗ Văn Cần**

Ngày tháng năm sinh: 26/01/1959.

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 48 đường Đặng Thai Mai - TP Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

Quá trình công tác:

- Từ 1982 đến 1985: Công tác tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghĩa Bình.

- Từ 1985 đến nay: Công tác tại Điện lực Đà Nẵng (nay là Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng, Chức vụ: Phó Bí thư Đảng Ủy - Chủ tịch Công đoàn Công ty.

- Từ ngày 06/3/2008 đến nay kiêm nhiệm thành viên HĐQT độc lập không điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng.

❖ **Thành viên HĐQT: Ông - Đoàn Ngọc Nam**

Ngày tháng năm sinh: 02/02/1972.

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 12, Phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt-Máy lạnh; Kỹ sư Tin học.

Quá trình công tác:

- Từ 7/1996 đến 5/1998: Kỹ thuật viên, Trung tâm nghiên cứu thiết bị áp lực và năng lượng mới.

- Từ 05/1998 đến 11/2004: Kỹ thuật viên Đội Nguồn điện-Điều hòa, Trung tâm viễn thông Quốc tế khu vực 3

- Từ 12/2004 đến 05/2005: Chuyên viên Ban Chuẩn bị sản xuất các Nhà máy thủy điện trên Sông Vu Gia-Thu Bồn thuộc Ban QLDA thủy điện 3.

- Từ 05/2005 đến 02/2007: Tổ trưởng Tổ Tổ chức-Hành chính-Tổng hợp Ban Chuẩn bị sản xuất các Nhà máy thủy điện trên Sông Vu Gia-Thu Bồn thuộc Ban QLDA thủy điện 3.

- Từ 02/2007 đến 08/2007: Phó trưởng phòng phụ trách phòng Tổ chức-Hành chính Ban Chuẩn bị sản xuất các Nhà máy thủy điện trên Sông Vu Gia-Thu Bồn thuộc Ban QLDA thủy điện 3.

- Từ 08/2007 đến 03/2008: Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính Ban Chuẩn bị sản xuất các Nhà máy thủy điện trên Sông Vu Gia-Thu Bồn thuộc Ban QLDA thủy điện 3.

- Từ 03/2008 đến 08/2008: Trưởng phòng Tổ chức Lao động, Công ty cổ phần Thủy điện A Vương.

- Từ 08/2008 đến nay: Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch, Công ty cổ phần Thủy điện A Vương.

- Từ ngày 06/3/2008 đến nay kiêm nhiệm thành viên HĐQT độc lập không điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng.

b. Số lượng thành viên Ban kiểm soát là 03 người gồm: 01 Trưởng ban và 02 thành viên. Tất cả các thành viên Ban kiểm soát theo thực hiện theo chế độ kiêm nhiệm.

❖ **Trưởng Ban kiểm soát: Ông - Nguyễn Viết PaSa**

Ngày tháng năm sinh: 10/06/1979.

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế - Ngành Kế toán.

Quá trình công tác:

- Từ 09/2001 đến 03/2007: Chuyên viên Phòng Tài chính-kế toán Điện lực Đà Nẵng (nay là Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng).

- Từ 03/2007 đến nay: Phó Phòng Tài chính-Kế toán Điện lực Đà Nẵng (nay là Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng).

❖ **Thành viên Ban kiểm soát: Ông - Nguyễn Thanh Trùng Dương**

Ngày tháng năm sinh: 02/02/1972.

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện.

Quá trình công tác:

- Từ 1993 đến 2002: Kỹ sư điện, Phân xưởng Rơle tự động-Trung tâm thí nghiệm điện 3.

- Từ 2003 đến 2004: Phó phòng Kỹ thuật Trung tâm thí nghiệm điện 3.

- Từ 2004 đến 2007: Ban Chuẩn bị sản xuất các Nhà máy thủy điện trên Sông Vu Gia-Thu Bồn thuộc Ban QLDA thủy điện 3.

- Từ 2008 đến 2009: Phó ban QLDA thủy điện A Vương.

- Từ 2009 đến nay: Giám đốc Trung tâm Bảo trì thủy điện và dịch vụ kỹ thuật, Công ty cổ phần Thủy điện A Vương.

❖ **Thành viên Ban kiểm soát: Ông - Đinh Thị Tuyết Thu**

Ngày tháng năm sinh: 01/06/1965.

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Quá trình công tác:

- Từ năm 2002 đến nay: Công tác tại Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật công nghệ, Chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

d. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết đo Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hiện tại, như sau:

+ Chủ tịch HĐQT : 2.000.000 đồng/tháng.
+ Thành viên HĐQT : 1.500.000 đồng/tháng.
+ Trưởng Ban kiểm soát : 1.000.000 đồng/tháng.
+ Thành viên Ban kiểm soát: 500.000 đồng/tháng.

e. Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:

TT	Họ và tên	Số cổ phần nắm giữ				Tỷ lệ%
		Tổng số cổ phần nắm giữ	Số cổ phần sở hữu cá nhân	Số cổ phần làm đại diện		
				Số cổ phần	Đại diện cho đơn vị	
(A)	(B)	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)	(3)	(C)
1	Trương Chi Thông	561.000	1.000	560.000	Cty Điện lực ĐN	46,5
2	Trần Hưng	5.000	5.000	-	-	0,41
3	Đỗ Văn Cần	1.382	1.382	-	-	0,11
4	Đoàn Ngọc Nam	4.970	4.970	-	-	0,41

f. Trong năm 2011 không có các giao dịch cổ phiếu/ chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổng đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

❖ **Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng:** Tổng số vốn thực góp đến 31/12/2011 là 5,6 tỷ đồng, chiếm 46,42% tổng số vốn thực góp đến 31/12/2011 của tất cả các cổ đông.

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 0511 2220501 Fax: 0511 2220521

Website: www.dnp.com.vn

Giấy đăng ký kinh doanh số: 3204000032.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập: Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập.

STT	Cổ đông	**Số lượng cổ phần Sở hữu tại 31/12/2011**	**Tỷ lệ %**
1	Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng (pháp nhân)	560.000	46,42
2	CBCNV-LĐ Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	296.466	24,57
3	CBCNV-LĐ Công ty Cp Thủy điện A Vương	33.893	2,81
4	Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	30.000	2,47
5	Ông- Nguyễn Văn Lô	16.000	1,32

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: *Không.*

Quảng Nam, ngày 17 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG

Trần Hưng

Nơi nhận:

- *UBCKNN;*
- *Website Công ty;*
- *HĐQT & BKS Cty;*
- *Lưu VT.*

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.725.040.429**	**11.839.345.946**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.772.650.707**	**10.822.910.142**
1. Tiền	111	5	222.650.707	122.910.142
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	12.550.000.000	10.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**901.141.116**	**893.528.864**
1. Phải thu khách hàng	131	7	721.008.018	676.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	8	96.680.000	76.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	9	83.453.098	141.528.864
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.000.000**	**12.171.000**
1. Hàng tồn kho	141	10	16.000.000	12.171.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.248.606**	**110.735.940**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.248.606	110.735.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.465.089.031**	**1.328.745.751**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.465.089.031**	**1.328.745.751**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	145.442.856	9.099.576
- Nguyên giá	*222*		*197.126.667*	*25.126.667*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(51.683.811)*	*(16.027.091)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*230*	12	1.319.646.175	1.319.646.175
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.190.129.460**	**13.168.091.697**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**978.931.310**	**414.349.224**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**978.931.310**	**414.349.224**
1.	Phải trả người bán	312	13	247.640.000	247.640.000
2.	Người mua trả tiền trước	313		41.850.000	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	647.819.881	164.876.708
4.	Phải trả người lao động	315		28.804.678	-
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12.816.751	1.832.516
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**14.211.198.150**	**12.753.742.473**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**14.211.198.150**	**12.753.742.473**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	12.063.930.000	12.063.930.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	2.147.268.150	689.812.473
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.190.129.460**	**13.168.091.697**

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	1.326.104.991	230.319.991
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.326.104.991	230.319.991
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	739.723.265	179.675.000
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**586.381.726**	**50.644.991**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.815.970.455	1.207.735.197
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		451.730.701	462.033.555
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.950.621.480**	**796.346.633**
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32		104	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(104)**	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	19	**1.950.621.376**	**796.346.633**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	493.165.699	224.586.658
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	19	**1.457.455.677**	**571.759.975**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	1.208	537

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.435.557.472	840.951.922
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(218.593.225)	(135.490.194)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(842.373.056)	(525.033.568)
4.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.764.513)	(159.429.244)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	80.000.000	60.000.000
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(178.474.321)	(121.803.032)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**264.352.357**	**(40.804.116)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(189.200.000)	(1.263.282.539)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.874.588.208	1.006.206.333
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.685.388.208**	**(257.076.206)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	4.658.060.000
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**4.658.060.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.949.740.565**	**4.360.179.678**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	10.822.910.142	6.462.730.464
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.772.650.707**	**10.822.910.142**

4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030703372 ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng;
- Thí nghiệm vật tư, thiết bị điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Khai thác, mua bán vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nghề;
- Lập dự án đầu tư, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV, thiết kế các công trình lưới điện đến 35 KV, điện chiếu sáng đô thị, giám sát công trình đường dây và trạm biến áp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.6 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.8 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng theo mức thuế suất hiện hành là 25%.

  Theo quy định tại điểm a , khoản 1, mục IV, phần E Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính cũng như Công văn số 1357/BTC-CST ngày 12/11/2008 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế TNDN và Công văn số 6379/CT-TTHT ngày 02/12/2008 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam về việc trả lời chính sách thuế thì cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xây dựng nên được miễn thuế TNDN trong 02 năm (2008, 2009) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo (2010, 2011).
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm, hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	13.382.600	-
Tiền gởi ngân hàng	209.268.107	122.910.142
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Đà Nẵng	*209.268.107*	*122.910.142*
Cộng	**222.650.707**	**122.910.142**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	4.850.000.000	2.462.791.111
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	7.700.000.000	8.237.208.889
Cộng	**12.550.000.000**	**10.700.000.000**

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà thầu GXED và G-ERNEGY	656.000.000	656.000.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Tài Lộc		20.000.000
Công ty Điện thoại Đà Nẵng	15.008.018	-
Công ty TNHH XD & Xây lắp điện Thế Minh	50.000.000	-
Cộng	**721.008.018**	**676.000.000**

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Quốc tế Long Thành	20.680.000	
Trung tâm Kỹ thuật- Tài nguyên môi trường	76.000.000	76.000.000
Cộng	**96.680.000**	**76.000.000**

9. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kì hạn	82.911.111	141.528.864
Thuế TNCN phải thu của CBNV	541.987	-
Cộng	**83.453.098**	**141.528.864**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vật tư, thiết bị điện	-	12.171.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.000.000	-
Cộng	**16.000.000**	**12.171.000**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.126.667	-	25.126.667
Phân loại lại	(25.126.667)	25.126.667	-
Mua sắm trong năm	172.000.000		172.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**172.000.000**	**25.126.667**	**197.126.667**
Khấu hao			
Số đầu năm	16.027.091	-	16.027.091
Phân loại lại	(16.027.091)	16.027.091	-
Khấu hao trong năm	28.666.667	6.990.053	35.656.720
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**28.666.667**	**23.017.144**	**51.683.811**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**9.099.576**	-	9.099.576
Số cuối năm	**143.333.333**	**2.109.523**	**145.442.856**

Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011: 12.469.524 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 3A	1.319.646.175	1.319.646.175
Cộng	**1.319.646.175**	**1.319.646.175**

UBND Tỉnh Quảng Nam đã có công văn số 502/UBND-KTN cho phép gia hạn thời gian khởi công các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn trong khi chờ văn bản chính thức của Bộ Công thương phê duyệt phương án đầu tư đường dây đấu nối và trạm biến áp 110KV để đấu nối, dùng chung truyền tải của các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

13. Các khoản phải trả người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát	247.640.000	247.640.000
Cộng	**247.640.000**	**247.640.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân	6.641.987	5.100.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.177.894	159.776.708
Cộng	**647.819.881**	**164.876.708**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	**7.405.870.000**	**118.052.498**	**7.523.922.498**
Tăng trong năm	4.658.060.000	571.759.975	5.229.819.975
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	**12.063.930.000**	**689.812.473**	**12.753.742.473**
Số dư tại 01/01/2011	**12.063.930.000**	**689.812.473**	**12.753.742.473**
Tăng trong năm		1.457.455.677	1.457.455.677
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	**12.063.930.000**	**2.147.268.150**	**14.211.198.150**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ đông là tổ chức	8.100.000.000	8.100.000.000
+ Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	*5.600.000.000*	*5.600.000.000*
+ Công ty CP Thủy điện A Vương	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*
+ Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	*300.000.000*	*300.000.000*
Các cổ đông là cá nhân	3.963.930.000	3.963.930.000
Cộng	**12.063.930.000**	**12.063.930.000**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ nhất ngày 29/04/2008, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2011, vốn thực góp theo trên tại Công ty là 12.063.930.000 đồng.

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	689.812.473	118.052.498
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.457.455.677	571.759.975
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**2.147.268.150**	**689.812.473**

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp điện	318.181.818	-
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế, thí nghiệm điện, đào tạo nghề	1.007.923.173	230.319.991
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.326.104.991**	**230.319.991**

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn sản phẩm xây dựng	208.659.000	-
Giá vốn sản phẩm thí nghiệm điện, khảo sát thiết kế, đào tạo nghề	531.064.265	179.675.000
		-
Cộng	**739.723.265**	**179.675.000**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi đã thu	1.733.059.344	1.066.206.333
Lãi dự thu tiền gửi có kì hạn	82.911.111	141.528.864
Cộng	**1.815.970.455**	**1.207.735.197**

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.950.621.376	796.346.633
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động được ưu đãi	*25.609.439*	-
- LN kế toán trước thuế của hoạt động không được ưu đãi	*1.925.011.937*	*796.346.633*
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	102.000.000	102.000.000
- Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT, BKS)	*102.000.000*	*102.000.000*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.052.621.376	898.346.633
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	*25.609.439*	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi	*2.027.011.937*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định hiện hành	513.155.344	224.586.658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động được ưu đãi	*6.402.360*	-
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	*506.752.984*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	19.989.645	-
- Thuế TNDN được miễn,giảm theo ưu đãi đầu tư	*3.201.180*	-
- Thuế TNDN được giảm theo TT 154/2011/TT-BTC	*16.788.465*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	493.165.699	224.586.658
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.457.455.677**	**571.759.975**

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.455.677	571.759.975
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.457.455.677	571.759.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.206.393	1.065.541
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.208**	**537**

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.113.546	1.675.000
Chi phí nhân công	909.262.407	524.244.028
- Tiền lương của CBNV	*353.514.630*	*233.623.157*
- Tiền ăn giữa ca của CBNV	*26.780.000*	*19.725.000*
- Các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT)	*17.750.777*	*17.151.067*
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	*102.000.000*	*102.000.000*
- Tiền lương nhân công thuê ngoài	*409.217.000*	*151.744.804*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.656.720	8.375.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.601.318	86.249.608
Chi phí khác bằng tiền	32.819.975	21.164.363
Cộng	**1.207.453.966**	**641.708.555**

22. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

23. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc | **Kế toán trưởng**

Trần Hưng | **Nguyễn Hữu Lập**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2012

5. BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/03/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 16. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu	***Nguyễn Thị Quỳnh Hương***
Phó Tổng Giám đốc	*Kiểm toán viên*
Chứng chỉ KTV số 0391/KTV	Chứng chỉ KTV số 1321/KTV